



bǐng zhù

屏住

verb · hold (breath); suppress

Example Sentences

Tā bǐng zhù xiào yì jiǎ zhuāng yán sù
她屏住笑意，假装严肃。

She suppressed her smile and pretended to be serious.

Tā bǐng zhù hū xī bù gǎn chū shēng
他屏住呼吸，不敢出声。

He held his breath and dared not make a sound.

Guān zhòng bǐng zhù hū xī děng dài jié guǒ
观众屏住呼吸，等待结果。

The audience held their breath, waiting for the result.

Trace each character, then write the word on your own.

屏	屏	屏	屏	屏	屏	屏	屏	屏	屏	屏
屏										
住	住	住	住	住	住	住	住	住	住	住